

Số: 63/2024/QĐST-HNGĐ

L, ngày 22 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 108/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị N T T Q, sinh năm 1976

Địa chỉ: Căn hộ 402, toà CT1, khu nhà ở cao tầng E4- KĐT Yên Hoà- phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh L T T, sinh năm 1985

Địa chỉ thường trú: Căn hộ 402, toà CT1, khu nhà ở cao tầng E4- KĐT Yên Hoà- phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ tạm trú và chỗ ở hiện nay: khu 6, xã Đ, huyện L, tỉnh T.

Căn cứ Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12 tháng 7 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12 tháng 7 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Ng T T Q và anh LT T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Hai bên thoả thuận, chị N T T Q trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là L M N, sinh ngày 10/01/2010 và L M H, sinh ngày 21/6/2012, kể

từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Anh L T T , không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị Q tự nguyện không yêu cầu.

2.2. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.3. Về công sức: Hai bên đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

2.3. Về án phí: Chị N T T Q xin chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình số tiền là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0006425 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T. Trả lại cho chị N T T Q số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí, lệ phí.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND thị trấn S, huyện S;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Thảo

